



Hợp tác quốc tế và những vấn đề đặt ra khi thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Nguyễn Ngọc Chí*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận 18 tháng 3 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 21 tháng 3 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 3 năm 2018

Tóm tắt: Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng, hướng tới mục tiêu hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự. Đồng thời, những quy định về hợp tác quốc tế của BLTTHS năm 2015 bảo đảm sự tương thích, phù hợp với quy định của Luật tương trợ tư pháp, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên tạo ra hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự (TTHS) ở Việt Nam. Bài viết này, tập trung làm rõ cơ sở, lý do sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2003 và những nội dung chính của BLTTHS năm 2015 về hợp tác quốc tế trong TTHS. Bài viết cũng đề cập đến những vấn đề đặt ra, cần được xem xét, hoàn thiện giải quyết khi thi hành BLTTHS năm 2015 để bảo đảm nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế về hình sự trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án.

Từ khóa: Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, hợp tác quốc tế, tương trợ tư pháp.

1. Sự cần thiết và cơ sở của việc sửa đổi quy định về hợp tác quốc tế của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Trong quan hệ quốc tế, chủ quyền quốc gia được xem là nguyên tắc tối cao và bất khả xâm phạm. Do vậy, khi có tội phạm mang yếu tố nước ngoài xảy ra, đòi hỏi phải có sự hợp tác của các quốc gia liên quan để giải quyết các vấn đề về dẫn độ, tương trợ tư pháp tiến hành các hoạt động thu thập, xác minh chứng cứ, tổng đạt giấy tờ, tài liệu tố tụng, truy tìm, bắt giữ

người phạm tội... và chuyển giao người phạm tội. Đây là xu thế tất yếu của quá trình hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa hiện nay và việc đấu tranh xử lý tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia không thể nằm ngoài quy luật khách quan đó của thời đại. Hợp tác quốc tế trong Tố tụng hình sự (TTHS) giữ vị trí quan trọng trong thủ tục của quá trình giải quyết vụ án hình sự ở mỗi quốc gia cũng như trên phạm vi toàn thế giới.

Ở Việt Nam, trên cơ sở quy định của các Điều ước quốc tế, các Hiệp định (Hiệp định về dẫn độ, Hiệp định về tương trợ tư pháp) đã tham gia, ký kết với các quốc gia khác chúng ta đã nội luật hóa, hình thành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động

* ĐT.: 84-903408336.

Email: nguyennhocchi57@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4143>

hợp tác quốc tế trong TTTHS, góp phần vào việc nâng cao hiệu quả đấu tranh xử lý tội phạm. Hợp tác quốc tế trong TTTHS ở nước ta xuất hiện từ những năm 70 của thế kỷ trước và được phát triển, hoàn thiện khi tiến hành đổi mới, hội nhập quốc tế với việc ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định về nguyên tắc, điều kiện, thủ tục làm cơ sở để các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hợp tác quốc tế trong TTTHS, trong số đó đáng chú ý là Luật tương trợ tư pháp năm 2007 và Phần thứ tám BLTTTHS năm 2003: “Hợp tác quốc tế” đã quy định khá đầy đủ những nội dung về hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự. Những văn bản này được hình thành trên cơ sở định hướng của Nghị quyết 08/NQ Bộ Chính trị “Tổ chức thực hiện tốt các công ước quốc tế, hiệp định tương trợ tư pháp và các hiệp định phòng chống tội phạm mà Nhà nước ta đã ký kết hoặc gia nhập”, làm cơ sở, phương hướng để các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết các vấn đề hợp tác quốc tế trong Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành BLTTTHS năm 2003 cho thấy những bất cập của pháp luật và hạn chế trong thực tiễn đấu tranh, xử lý tội phạm [1]. “Trước bối cảnh hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, tình hình tội phạm, nhất là tội phạm có tính chất quốc tế, xuyên quốc gia phát sinh ngày càng nhiều về số lượng, gia tăng về mức độ phức tạp, thủ đoạn phạm tội. Biên giới quốc gia trở nên mờ nhạt trong các lĩnh vực hoạt động của tội phạm” [2]. Đồng thời, nhiều yêu cầu mới về hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự đã nảy sinh trong thực tiễn và được ghi nhận trong các điều ước quốc tế đa phương, song phương mà Việt Nam đã ký kết nhưng chưa được nội luật hóa. Do đó, BLTTTHS năm 2015 đã “sửa đổi bổ sung nhiều quy định nhằm hướng tới mục tiêu hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc thực hiện hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, góp phần tăng cường hội nhập quốc tế, mở rộng quan hệ trên mọi lĩnh vực với các quốc gia trên thế giới trong tình hình mới” [2]. Quy định của BLTTTHS năm 2015 đáp ứng được nhu cầu hợp tác quốc tế về đấu tranh xử lý tội phạm trong bối cảnh hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, tội phạm có yếu tố quốc tế,

xuyên quốc gia phát sinh ngày càng nhiều về số lượng, gia tăng về mức độ phức tạp, thủ đoạn phạm tội tinh vi ở Việt Nam.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 dành Phần thứ VIII quy định về Hợp tác quốc tế trong Tố tụng hình sự (từ Điều 497 đến Điều 508) có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2018 và Luật tương trợ tư pháp năm 2007 được ban hành có hiệu lực từ 01/7/2008. Ngoài ra còn một số văn bản dưới luật của các cơ quan có thẩm quyền. Hai đạo luật nêu trên cùng các văn bản hướng dẫn thi hành của các cơ quan có thẩm quyền đã tạo nên tảng pháp lý cho các cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam và ở nước ngoài phối hợp, hỗ trợ nhau thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự như: Tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người chấp hành án phạt tù và các hợp tác quốc tế khác.

2. Những nội dung chính của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 về hợp tác quốc tế

Thứ nhất, về phạm vi điều chỉnh của Hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự

BLTTTHS năm 2003 không quy định về phạm vi của hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự dẫn đến việc khó áp dụng trong thực tế, đồng thời cũng không quy định rõ hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự gồm những nội dung gì mà chỉ tập trung vào hai nội dung chính là (1) dẫn độ, (2) chuyển giao hồ sơ, tài liệu, vật chứng của vụ án. Quy định như vậy vừa thiếu sự rõ ràng, vừa có thể gây trùng lặp với quy định về tương trợ tư pháp trong các văn bản quy phạm pháp luật khác (chẳng hạn như Luật tương trợ tư pháp). Khắc phục hạn chế này, BLTTTHS năm 2015, Điều 485 đã bổ sung những nội dung sau:

(i) Đã đưa ra định nghĩa về hợp tác quốc tế trong TTTHS với nội hàm cụ thể rõ ràng làm cơ sở pháp lý cho thực tiễn giải quyết vụ án. Theo đó: “Hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự là việc các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam và các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phối hợp, hỗ trợ nhau để thực hiện các hoạt động phục vụ yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.” (Khoản 1). Quy định này đã chỉ ra chủ thể của hợp tác quốc tế trong TTTHS một bên là các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một bên là các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của mỗi nước. Đồng thời, quy định cũng nêu rõ hợp tác quốc tế trong TTTHS là sự “phối hợp, hỗ trợ nhau để thực hiện các hoạt động phục vụ yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự” của các cơ quan có thẩm quyền mỗi bên.

(ii) Nội dung, hình thức của hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự bao gồm: “Trương trợ tư pháp về hình sự; dẫn độ; tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và các hoạt động hợp tác quốc tế khác”. Đây là bốn lĩnh vực của hợp tác quốc tế trong TTTHS, đặc biệt BLTTHS năm 2015 đã quy định “hình thức hợp tác quốc tế khác” trong TTTHS nhằm đáp ứng những phát sinh trong thực tiễn hợp tác quốc tế trên cơ sở thỏa thuận giữa Việt Nam với các quốc gia khác của quá trình giải quyết vụ án.

(iii) Nguồn pháp luật điều chỉnh hợp tác quốc tế trong TTTHS. Nguồn luật là một nội dung quan trọng nhằm xác định cơ sở pháp lý cho việc áp dụng pháp luật, giúp cho quá trình thực thi, áp dụng pháp luật diễn ra thuận lợi. Hợp tác quốc tế trong hệ thống pháp luật nước ta được quy định ở BLTTHS, Luật tương trợ tư pháp và các hiệp định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hình sự mà Việt Nam đã ký kết với các nước. Tuy nhiên, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 không quy định rõ nguồn áp dụng, phạm vi áp dụng của các văn bản này. Khắc phục hạn chế đó, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quy định nguồn pháp luật áp dụng là: “Quy định tại BLTTHS, pháp luật về tương trợ tư pháp và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

(iv) Phạm vi hợp tác quốc tế. Điều luật đã quy định rõ ràng về phạm vi của hợp tác quốc tế trong TTTHS “Hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thực hiện theo quy định

của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại, theo quy định của BLTTHS, pháp luật về tương trợ tư pháp và quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.”

Như vậy, BLTTHS năm 2015 đã làm rõ được phạm vi của vấn đề hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự bằng cách đưa ra khái niệm, nội dung và nguồn quy phạm áp dụng do đó, hợp tác quốc tế trong TTTHS đã được xác định cụ thể, rõ ràng hơn so với quy định trong BLTTHS năm 2003.

Thứ hai, về nguyên tắc hợp tác quốc tế

BLTTHS năm 2015 quy định về nguyên tắc hợp tác quốc tế trên cơ sở kế thừa quy định về nguyên tắc hợp tác quốc tế của BLTTHS năm 2003 theo hướng ngắn gọn và chính xác hơn. Cụ thể, tại Điều 492 BLTTHS năm 2015 quy định: “*vấn đề hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*” Quy định này đã bỏ bớt nội dung “*phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế*” so với quy định của BLTTHS năm 2003, theo chúng tôi là hợp lý, vì qua thực tiễn cho thấy, khi nội luật hóa thành các quy định của pháp luật về hợp tác quốc tế trong TTTHS đã được ban hành đều phải dựa trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc tế. Đồng thời, khi ký kết các điều ước về hợp tác quốc tế trong TTTHS với các nước đã cụ thể hóa hoặc thừa nhận các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế trong các văn bản này nên không cần phải nhắc lại ở BLTTHS. Bên cạnh đó, luật cũng quy định nguyên tắc hợp tác quốc tế khi Việt Nam chưa ký kết các điều ước quốc tế được dựa trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không được trái với quy định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *phù hợp* pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế.

Thứ ba, quy định mới về cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự

Đặc trưng của hợp tác quốc tế trong TTTHS là quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia (nước yêu cầu và nước được yêu cầu), do đó, bên cạnh những thủ tục tố tụng thông thường của tố tụng hình sự, các hoạt động dẫn độ, tương trợ tư pháp, chuyển giao người phạm tội còn có các hoạt động ngoại giao giữa nước yêu cầu và nước được yêu cầu cần sự điều chỉnh của các quy tắc về ngoại giao và hợp tác quốc tế khác. Vì vậy, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quy định cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế trong TTTHS, cụ thể:

- Bộ Công an là Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hoạt động dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Trong lĩnh vực dẫn độ, Nhà nước ta quy định Bộ công an là cơ quan trung ương giữ vai trò đầu mối và chỉ đạo thực hiện các hoạt động về dẫn độ. Trách nhiệm cụ thể của Bộ công an đã được quy định tại Điều 65 Luật tương trợ tư pháp 2007, tuy nhiên dẫn độ là một nội dung của hợp tác quốc tế trong TTTHS cần phải quy định ở BLTTHS với tính chất quy phạm điều chỉnh quan hệ tố tụng hình sự đối với chủ thể liên quan. Điều 495 BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể như sau: “*Bộ Công an là Cơ quan Trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hoạt động dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.*”

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao là Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự và những hoạt động hợp tác quốc tế khác theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, quy định về việc tiến hành tố tụng của người có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài và người có thẩm quyền của nước ngoài ở Việt Nam

Hoạt động dẫn độ bao gồm các trình tự tố tụng được thực hiện ở cả nước yêu cầu và nước được yêu cầu, với trở ngại về lãnh thổ nên

không phải lúc nào hoạt động dẫn độ cũng được tiến hành thuận lợi vì các cơ quan có thẩm quyền của nước ta không thể trực tiếp tham gia vào các hoạt động tố tụng để giải quyết yêu cầu dẫn độ ở nước sở tại và ngược lại. Để giải quyết vấn đề này, đòi hỏi các quốc gia trong quan hệ dẫn độ cần thừa nhận vai trò và quy định trách nhiệm của những cơ quan, người có thẩm quyền của nước mình đang ở nước đối tác để đảm nhận một số nhiệm vụ liên quan đến dẫn độ, những người này không trực tiếp tham gia vào việc giải quyết yêu cầu dẫn độ nhưng có thể đóng vai trò trung gian để truyền tải các nội dung liên quan đến quá trình giải quyết các yêu cầu về dẫn độ. Thực tế dẫn độ cũng đã cho thấy, việc thực hiện dẫn độ sẽ được tiến hành thuận lợi hơn khi có sự tham gia của những người có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài hay người có thẩm quyền của nước ngoài ở Việt Nam, trong một số trường hợp những cán bộ làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài như Đại sứ quán, lãnh sự quán có thể đóng vai trò tiếp nhận và truyền đạt các vấn đề phát sinh trong quá trình dẫn độ giữa nước yêu cầu và nước được yêu cầu hoặc tham gia vào quá trình giải quyết dẫn độ tại nước sở tại, đại diện quyền cho người bị dẫn độ là công dân Việt Nam ở nước sở tại... Do đó, việc tiến hành tố tụng của người có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài và ngược lại, được một số hiệp định tương trợ tư pháp của Việt Nam với các nước ký kết trong thời gian gần đây đã đề cập đến vấn đề này nhưng cả Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Luật tương trợ tư pháp năm 2007 đều chưa quy định. Điều này ít nhiều gây ảnh hưởng đến quá trình thi hành pháp luật vì không có cơ sở pháp lý quy định thẩm quyền, trách nhiệm của người có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài cũng như không có cơ sở để những người có thẩm quyền của nước ngoài ở Việt Nam được tham gia vào quá trình giải quyết các yêu cầu về dẫn độ, tương trợ tư pháp. Khắc phục hạn chế này, BLTTHS năm 2015 (Điều 495) bổ sung quy định “*Việc tiến hành tố tụng của người có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài và người có thẩm quyền của nước ngoài ở Việt*

Nam được thực hiện theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại”.

Quy định trên đã thừa nhận vai trò của những người có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài và người có thẩm quyền của nước ngoài ở Việt Nam, đồng thời quy định cơ sở để những chủ thể này thực hiện các hoạt động tố tụng liên quan đến dẫn độ, tương trợ tư pháp, chuyển giao người phạm tội và những hoạt động hợp tác quốc tế khác trong TTTHS là các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại.

Thứ năm, xử lý trường hợp từ chối dẫn độ công dân Việt Nam

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã bỏ quy định về các trường hợp từ chối dẫn độ được quy định tại điều 343 BLTTHS năm 2003, đồng thời bổ sung quy định về việc xử lý trường hợp từ chối dẫn độ công dân Việt Nam. Thực tế, các trường hợp từ chối dẫn độ đã được cụ thể hóa tại Luật tương trợ tư pháp năm 2007 (Điều 35), việc 2 đạo luật cùng quy định về vấn đề này đã tạo ra sự trùng lặp và không bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, thêm vào đó, quy định về các trường hợp từ chối dẫn độ không phải là quy định mang tính cơ sở và nguyên tắc nên không cần thiết phải đưa vào BLTTHS, hầu hết các điều ước quốc tế về dẫn độ mà Việt Nam ký kết với các nước cũng đã có quy định chi tiết về vấn đề này. Do đó, việc bỏ quy định về các trường hợp từ chối dẫn độ trong BLTTHS năm 2015 là phù hợp với hệ thống các văn bản pháp luật có quy định về dẫn độ ở nước ta hiện nay.

Đối với trường hợp từ chối dẫn độ công dân, đây được coi là trường hợp từ chối dẫn độ bắt buộc theo pháp luật Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, trong khi luật dẫn độ quốc tế quy định nước từ chối dẫn độ công dân của mình phải giao công dân đó cho cơ quan có thẩm quyền của nước mình tiến hành các thủ tục tố tụng nhằm xác minh tội phạm thì luật của Việt Nam chưa có quy định

để giải quyết trường hợp này. Do đó, thực tiễn trong nhiều trường hợp khi Việt Nam từ chối dẫn độ công dân của mình cho nước ngoài thì cũng không có căn cứ pháp lý để tiếp tục xử lý với người bị từ chối dẫn độ. Đây là lỗ hổng pháp luật có thể gây ra tình trạng bỏ lọt tội phạm vì thực tế người bị từ chối dẫn độ rất có thể đã thực hiện tội phạm được nêu trong yêu cầu dẫn độ và dù không bị dẫn độ cho nước ngoài thì cũng cần bị xử lý như những trường hợp phạm tội khác để bảo đảm tính công bằng và không bỏ lọt tội phạm. Khắc phục tình trạng này, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quy định về việc xử lý trường hợp từ chối dẫn độ công dân Việt Nam. Theo đó, khi từ chối dẫn độ mà cơ quan có thẩm quyền nước ngoài có yêu cầu thì cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có trách nhiệm xem xét để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ.

Song song với việc quy định xử lý trường hợp dẫn độ công dân Việt Nam, BLTTHS năm 2015 cũng bổ sung quy định về trình tự, thủ tục xem xét, xử lý yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ.

Thứ sáu, điều kiện cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ

Đây là quy định mới của BLTTHS năm 2015 mà những BLTTHS trước đây và các văn bản liên quan chưa quy định. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, trong quan hệ dẫn độ có nhiều trường hợp có căn cứ xác minh công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ đã thực hiện một tội phạm và đã được tòa án nước ngoài tuyên một quyết định hay một bản án có hiệu lực pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể cho áp dụng quyết định hoặc bản án đã có hiệu lực đó đối với người bị từ chối dẫn độ. Quy định này về cơ bản là phù hợp với thực tiễn quan hệ dẫn độ giữa các quốc gia, thừa nhận bản chất của việc từ chối dẫn độ là không làm mất đi trách nhiệm hình sự của người phạm tội

về tội phạm mà người đó đã thực hiện, loại bỏ những thủ tục tố tụng không cần thiết đồng thời thể hiện sự tôn trọng của nước từ chối dẫn độ với các phán quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng nước ngoài. Tuy nhiên, không phải mọi bản án, quyết định hình sự của tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ đều được chấp nhận cho thi hành tại Việt Nam, việc cho thi hành những bản án, quyết định này phải bảo đảm những điều kiện nhất định. Cụ thể, tại Điều 500 BLTTHS năm 2015 đã quy định về vấn đề này như sau: Bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ có thể được thi hành tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện:

Điều kiện thứ nhất, có văn bản yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ. Như vậy, điều kiện tiên quyết để cho thi hành bản án, quyết định của tòa án ở nước ngoài đối với công dân bị từ chối dẫn độ ở Việt Nam là phải có văn bản yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Điều kiện này theo chúng tôi là hợp lý vì thực tế thì bản án hay quyết định được đề nghị cho thi hành là của Tòa án nước ngoài nên việc áp dụng quyết định hay bản án này phải thể hiện được ý kiến của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. Mặt khác, nhằm bảo đảm sự bảo hộ cao nhất của Nhà nước với công dân của mình, thông thường cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam vẫn phải tiến hành các thủ tục tố tụng cần thiết đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ trên cơ sở tôn trọng sự thật khách quan và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân của mình (bao gồm những quyền và lợi ích mà theo quyết định hay bản án của Tòa án nước ngoài công dân Việt Nam có thể không được hưởng). Do đó, việc cho thi hành quyết định hình sự hay bản án của Tòa án nước ngoài không nên được áp dụng một cách hiển nhiên đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ mà chỉ được xem xét áp dụng khi có đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều kiện thứ hai để cho thi hành quyết định hình sự hay bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ là hành vi phạm tội mà công dân Việt Nam bị kết án ở nước ngoài cũng được cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quy định này được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc định tội danh kép trong dẫn độ, đồng thời bảo đảm nguyên tắc chỉ một người phạm một tội được quy định trong BLHS của Việt Nam mới bị coi là tội phạm. Theo đó, nếu nếu hành vi mà công dân Việt Nam đã thực hiện không cấu thành tội phạm theo BLHS nước ta (mặc dù theo luật hình sự nước yêu cầu người này phạm tội) thì không có cơ sở để truy cứu TNHS đối với người đó về tội phạm mà nước yêu cầu đã thực hiện và theo đó cũng không có căn cứ để buộc người bị từ chối dẫn độ phải thực hiện quyết định hay bản án của Tòa án nước ngoài.

Điều kiện thứ ba là bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài được cho thi hành đối với công dân Việt nam bị từ chối dẫn độ phải là các văn bản đã có hiệu lực pháp luật. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, quyết định, bản án chưa có hiệu lực pháp luật thì sẽ không cho thi hành đối với người phạm tội vì trong thời gian này quyết định, bản án có thể bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo đề nghị của các chủ thể có thẩm quyền và do đó quyết định hoặc bản án đã được tuyên với người phạm tội có thể bị thay đổi. Khi quyết định cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài, điều kiện này cần được bảo đảm nhằm tránh những thay đổi có thể xảy ra trong quá trình thi hành án và bảo đảm sự phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Bên cạnh các quy định về điều kiện cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ, BLTTHS cũng bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục xem xét yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với trường hợp từ chối dẫn độ này.

Thứ bảy, quy định về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong dẫn độ

Biện pháp ngăn chặn được sử dụng nhằm bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ. Về vấn đề này, Luật tương trợ tư pháp năm 2007 đã quy định cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên khi nhận được yêu cầu dẫn độ chính thức. Có thể nhận thấy rằng, quy định này mới chỉ mang tính định hướng mà chưa quy định rõ những biện pháp ngăn chặn nào có thể được áp dụng đối với người bị yêu cầu dẫn độ. Theo thực tiễn áp dụng pháp luật thì các biện pháp ngăn chặn áp dụng đối với các trường hợp dẫn độ thường được hiểu là các biện pháp ngăn chặn áp dụng chung trong BLTTHS năm 2003. Tuy nhiên với cách lý giải dẫn độ là một hoạt động tố tụng đặc biệt mà quá trình giải quyết yêu cầu dẫn độ có liên quan đến hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia thì cần quy định cụ thể các biện pháp ngăn chặn có thể được áp dụng với người bị yêu cầu dẫn độ. Khắc phục hạn chế này BLTTHS năm 2015 đã quy định về các biện pháp ngăn chặn đối với người bị yêu cầu dẫn độ tại Điều 502 BLTTHS gồm bắt, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để bảo đảm, tạm hoãn xuất cảnh. Điều luật này cũng quy định về căn cứ và thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, cụ thể như sau: (i) *Về căn cứ áp dụng*: Biện pháp ngăn chặn chỉ được áp dụng đối với người bị xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc bị dẫn độ khi có đủ những điều kiện: Tòa án đã có quyết định xem xét yêu cầu dẫn độ đối với người đó hoặc quyết định dẫn độ đối với người đó đã có hiệu lực pháp luật; Có căn cứ cho rằng người bị yêu cầu dẫn độ bỏ trốn hoặc gây khó khăn, cản trở việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ; (ii) *Về thẩm quyền*: Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao quyết định việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn quy định tại khoản 1 Điều này. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên họp xem xét yêu cầu dẫn độ có quyền quyết định việc áp dụng biện pháp cấm

đi khỏi nơi cư trú, biện pháp đặt tiền để bảo đảm sự có mặt của người bị yêu cầu dẫn độ tại phiên họp.

- *Biện pháp bắt, tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ (Điều 503 BLTTHS năm 2015)*

Bắt, tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ là một trong những biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong hoạt động dẫn độ tội phạm. Theo đó, nếu cơ quan tiến hành tố tụng nhận thấy cần thiết phải bắt người bị yêu cầu dẫn độ để việc xem xét và giải quyết yêu cầu dẫn độ được bảo đảm thì có thể ra quyết định bắt người bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam. Trình tự, thủ tục bắt, tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ về cơ bản được thực hiện giống như việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam theo quy định của BLTTHS, tuy nhiên, khi bắt người bị yêu cầu dẫn độ cần chú ý thời hạn tạm giam để xem xét yêu cầu dẫn độ không được vượt quá thời hạn giam giữ trong lệnh bắt, giam giữ của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ hoặc thời hạn phải thi hành hoặc còn phải thi hành hình phạt tù trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ. Về cơ bản, thời hạn tạm giam không thể vượt quá thời hạn phạt tù mà người phạm tội có thể bị áp dụng do hành vi phạm tội của mình gây ra. Do đó, khi quyết định thời hạn tạm giam với người bị yêu cầu dẫn độ, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải xem xét sự phù hợp về thời hạn tạm giam theo pháp luật của hai nước nhằm bảo đảm thời hạn đó không vượt quá thời hạn mà người bị yêu cầu dẫn độ phải thi hành hoặc còn phải thi hành theo pháp luật của nước yêu cầu dẫn độ. Trong một số trường hợp cần thiết như vụ án có tính chất phức tạp, hoặc người bị yêu cầu dẫn độ bỏ trốn,... thì thời hạn tạm giam có thể được gia hạn theo đề nghị của nước được yêu cầu để bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ.

- *Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (Điều 504 BLTTHS năm 2015)*

Cấm đi khỏi nơi cư trú là biện pháp ngăn chặn có thể được áp dụng đối với người bị yêu cầu dẫn độ có nơi cư trú rõ ràng nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tạm hoãn xuất cảnh là biện pháp ngăn chặn có thể được áp dụng đối với người bị yêu cầu dẫn độ nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về thủ tục, việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú và biện pháp tạm hoãn xuất cảnh được thực hiện tương tự như trường hợp với bị can, bị cáo. Tuy nhiên, thời hạn áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú hay thời hạn áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh không được vượt quá thời hạn bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ và thời hạn xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ hoặc quyết định từ chối dẫn độ theo quy định của Luật tương trợ tư pháp.

- Biện pháp đặt tiền để bảo đảm (Điều 505 BLTTHS năm 2015)

Đặt tiền để bảo đảm là biện pháp ngăn chặn có thể được áp dụng đối với người bị yêu cầu dẫn độ căn cứ vào tình trạng tài sản của người đó nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của Tòa án. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp này được thực hiện tương tự như đối với bị can, bị cáo theo quy định của BLTTHS. Tuy nhiên, thời hạn áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm không được vượt quá thời hạn bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ và thời hạn xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ hoặc quyết định từ chối dẫn độ theo quy định của Luật tương trợ tư pháp.

Như vậy, có thể thấy, về trình tự thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với người bị yêu cầu dẫn độ được thực hiện tương tự như trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị can, bị cáo theo quy định của BLTTHS. Điểm khác biệt trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với người bị yêu cầu dẫn độ là thời hạn. Theo đó, căn cứ vào quy định của pháp luật hai nước về thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn mà cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn với người bị yêu cầu dẫn độ với thời hạn cụ thể.

Thứ tám, những biện pháp tương trợ tư pháp

BLTTHS năm 2015 quy định các biện pháp hỗ trợ tư pháp, bao gồm:

(i) Quy định giá trị pháp lý của tài liệu, đồ vật thu thập được qua hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự. Theo đó, tài liệu, đồ vật do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu thập theo ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tài liệu, đồ vật do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gửi đến Việt Nam để ủy thác truy cứu trách nhiệm hình sự có thể được coi là chứng cứ. Trường hợp tài liệu, đồ vật này có đặc điểm quy định tại Điều 89 của BLTTHS năm 2015 thì có thể được coi là vật chứng.

(ii) Sự có mặt của người làm chứng, người giám định, người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam ở nước ngoài; người làm chứng, người giám định, người đang chấp hành án phạt tù tại nước ngoài ở Việt Nam được quy định như sau:

- Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho người làm chứng, người giám định, người đang chấp hành án phạt tù tại nước được đề nghị có mặt ở Việt Nam để phục vụ việc giải quyết vụ án hình sự.

- Theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể cho phép người làm chứng, người giám định, người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam có mặt ở nước đã đề nghị để phục vụ việc giải quyết vụ án hình sự.

(iii) Việc tiếp nhận, chuyển giao tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy định của Bộ luật này, pháp luật về tương trợ tư pháp và quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

(iv) Xử lý tài sản do phạm tội mà có. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hợp tác với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong việc truy tìm, tạm giữ, kê biên, phong tỏa, tịch thu, xử lý tài sản do phạm tội mà có để phục vụ yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án

hình sự. Việc truy tìm, tạm giữ, kê biên, phong tỏa, tịch thu tài sản do phạm tội mà có tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan. Việc xử lý tài sản do phạm tội mà có tại Việt Nam thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo thoả thuận trong từng vụ việc cụ thể giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có liên quan.

(v) Phối hợp điều tra, áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể hợp tác với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong việc phối hợp điều tra hoặc áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Việc hợp tác phối hợp điều tra hoặc áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt được thực hiện trên cơ sở điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo thoả thuận trong từng vụ việc cụ thể giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có liên quan. Các hoạt động phối hợp điều tra thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thực hiện theo quy định của BLTTHS và quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

3. Một số vấn đề đặt ra khi thi hành quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về hợp tác quốc tế

Quy định của BLTTHS năm 2015 về hợp tác quốc tế đã được bổ sung, sửa đổi phù hợp với các quy định khác, nhất là các quy định của Luật tương trợ tư pháp năm 2007 đã tạo ra cơ sở pháp lý đồng bộ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự đáp ứng được yêu cầu đấu tranh, xử lý tội phạm có yếu tố nước ngoài trong điều kiện hội nhập quốc tế của đất nước. Để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng một số vấn đề sau đây cần được xem xét, triển khai khi thi hành BLTTHS năm 2015. Cụ thể:

Thứ nhất, cần ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành luật của các cơ quan có thẩm quyền

BLTTHS năm 2015 trên cơ sở kế thừa quy định về hợp tác quốc tế trong BLTTHS năm 2003, phù hợp với quy định của Luật tương trợ tư pháp, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tạo cơ sở pháp lý cho việc thi hành. Tuy nhiên, một số quy định của BLTTHS năm 2015 cần phải có hướng dẫn cụ thể mới có thể áp dụng có hiệu quả trong thực tiễn giải quyết vụ án, như: Thời hạn, thủ tục dẫn độ; thủ tục công nhận các quyết định của cơ quan có thẩm quyền nước yêu cầu dẫn độ, hỗ trợ tư pháp; thủ tục tiếp nhận yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự là công dân Việt Nam của nước yêu cầu; Cách xác định nơi cư trú cuối cùng trước khi ra nước ngoài của công dân Việt Nam; Vấn đề chi phí thực hiện tương trợ tư pháp: Tại Điều 31 Luật Tương trợ tư pháp quy định chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam với nước ngoài do nước yêu cầu chi trả là chưa phù hợp với thông lệ trong các quy định của Điều ước quốc tế; Vấn đề cam kết không áp dụng án tử hình: Trên thực tế, có một số trường hợp công dân Việt Nam ra nước ngoài và đã thực hiện hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng sau đó bỏ trốn về Việt Nam. Phía nước ngoài (nơi không áp dụng án tử hình) yêu cầu Việt Nam phải cam kết không tuyên phạt tử hình hoặc tuyên phạt nhưng không thi hành thì mới chuyển giao hồ sơ vụ án để tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, cần có quy định về cơ quan đầu mối quyết định có cam kết hay không và các hình thức, thủ tục tiến hành trong các trường hợp tương ứng...

Thứ hai, rà soát tổng thể các Hiệp định về dẫn độ, Hiệp định về tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký để tiến hành đàm phán sửa đổi, bổ sung hoặc ký kết các Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước liên quan

BLTTHS năm 2015 chỉ có thể được thi hành có hiệu quả khi các quy định có liên quan trong các Hiệp định về dẫn độ, Hiệp định tương trợ tư pháp phù hợp, tương thích. Do đó, cần rà soát tổng thể nội dung các quy định của các

hiệp định về hợp tác quốc tế với các quốc gia đối tác, phát hiện những bất cập, không còn phù hợp với các quy định của BLTTHS năm 2015, Luật TTTP 2007 cũng như trong thực tiễn làm cơ sở cho việc đàm phán sửa đổi, bổ sung và hiện đại hóa các Hiệp định này. Việt Nam nên chủ động đề xuất tách phần tương trợ tư pháp trong các Hiệp định TTTP để đàm phán, ký kết Hiệp định riêng về tương trợ tư pháp với các nước liên quan. Điều này là hoàn toàn phù hợp với xu hướng mà Việt Nam đang thực hiện từ năm 2003 đến nay là tăng cường ký kết các Hiệp định TTTP riêng về từng lĩnh vực dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù.

Thứ ba, tiếp tục đàm phán, ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước trên thế giới, trong đó ưu tiên đàm phán, ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc. Bên cạnh việc củng cố, tăng cường và thiết lập hợp tác dẫn độ giữa Việt Nam với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước có quan hệ truyền thống, các nước có chung biên giới và các nước thành viên của ASEAN để ký kết các Hiệp định tương trợ tư pháp. Việt Nam cần củng cố, tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức quốc tế có chức năng phòng, chống tội phạm trong khu vực và trên thế giới như ASEANPOL, UNODC, INTERPOL cũng như các cơ quan tư pháp, cơ quan bảo vệ pháp luật của các quốc gia trong khu vực và thế giới.

Về nội dung hợp tác, cần chú trọng đến các lĩnh vực như: Trao đổi thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan đến tình hình tội phạm; truy nã tội phạm; chuyển giao các yêu cầu ủy thác tư pháp về hình sự; tư vấn, hoạch định chính sách, pháp luật; trao đổi kinh nghiệm, chuyên môn nghiệp vụ; đào tạo cán bộ giữa Cảnh sát Việt Nam với ASEANPOL, INTERPOL, UNODC cũng như giữa các cơ quan tư pháp của Việt Nam với các cơ quan tư pháp của các nước trong khu vực và thế giới. Về hình thức hợp tác, thông qua các kỳ họp, các diễn đàn, hội nghị, hội thảo quốc tế về tổng kết hoặc triển khai chương trình hành động

đấu tranh phòng, chống tội phạm, tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ,... do Đại hội đồng ASEANPOL, INTERPOL, UNODC hoặc do các cơ quan tư pháp của các nước phối hợp tổ chức. Các cơ quan, tổ chức này sẽ đưa ra những tổng kết, đánh giá về tình hình tội phạm, về kết quả hợp tác tương trợ tư pháp hình sự cũng như ban hành các Nghị quyết để rút kinh nghiệm hoặc hướng dẫn, khuyến cáo các cơ quan đấu tranh phòng, chống tội phạm của các nước thành viên áp dụng.

Đồng thời, nghiên cứu gia nhập các ĐUQT còn lại về chống khủng bố của Liên Hợp Quốc mà Việt Nam chưa gia nhập như: Công ước quốc tế về chống bắt cóc con tin năm 1979; Công ước về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân năm 1979; Công ước về việc đánh dấu vật liệu nổ dẻo để nhận biết năm 1991 và Công ước về trừng trị việc khủng bố bằng bom năm 1997,... Nội dung các Công ước trên phù hợp với chính sách và pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và tương trợ tư pháp hiện hành của Việt Nam.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc tương trợ tư pháp

Trên cơ sở quy định của BLTTHS năm 2015 và Luật tương trợ tư pháp năm 2007 về cơ quan đầu mối và các cơ quan khác thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong TTTH cần hình thành cơ chế phối hợp có hiệu quả trong việc thực hiện trách nhiệm tiếp nhận, chuyển giao, xem xét, giải quyết các yêu cầu của nước ngoài về tương trợ tư pháp. Cơ chế này cần tăng cường công tác phối hợp liên ngành, đặc biệt là phối hợp giữa các cơ quan đầu mối, trong tất cả các khâu trong quá trình tương trợ tư pháp để trao đổi thông tin nhanh chóng và giải quyết kịp thời các yêu cầu tương trợ tư pháp phức tạp cũng như các vấn đề cần có sự thống nhất của liên ngành, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật và đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp

Tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược của Đảng nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đề ra chủ chương “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế”. Đây cũng là một trong những nội dung được quy định tại các nghị quyết của Bộ chính trị là nghị quyết số 08 NQ/TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 về chiến lược cải cách tư pháp. Do đó, trong thời gian tới cần tăng cường nghiên cứu, đề xuất đàm phán, ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp, trong đó trọng tâm là các nước đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, các nước có quan hệ truyền thống, các nước láng giềng, các nước có đông người Việt Nam sinh sống, các nước có quan hệ hợp tác kinh tế, đầu tư phát triển với nước ta...

Để làm tốt công tác này, cần chú trọng hơn đến việc quy định trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài cũng như người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nước ngoài ở Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tương trợ tư pháp. Việc không quy định trách nhiệm của các cơ quan này trong luật đã gây ra sự thiếu hụt về căn cứ pháp lý quy định trách nhiệm của những người này dễ dẫn đến tâm lý thờ ơ, không quan tâm hoặc nếu có làm thì tính hiệu quả không cao do không có quy định về trách nhiệm cũng như chế tài đối với những cơ quan này trong quan hệ tương trợ tư pháp. Do đó cần quy định vai trò của các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài cũng như cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam trong việc giải quyết các yêu cầu về tương trợ tư pháp.

Thứ sáu, bảo đảm các điều kiện về con người, phương tiện, cơ sở sở vật chất bảo đảm thực hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự

Trước xu thế nhu cầu tương trợ tư pháp giữa nước ta với các nước ngày càng gia tăng, ngoài việc tập chung hoàn thiện cơ chế pháp luật thì việc nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn trong hoạt động tương trợ tư pháp giữ vai trò quan trọng. Cần bảo đảm về số lượng, chất lượng, năng lực, trình độ, kiến thức về pháp luật quốc tế, về ngoại ngữ của cán bộ thực thi pháp luật, đặc biệt là cán bộ ở địa phương. Chú trọng đẩy mạnh việc đào tạo kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ để có đội ngũ giỏi chuyên môn, vững nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của hợp tác quốc tế trong TTHS. Bên cạnh đó cần phải đầu tư và nâng cấp các trang thiết bị phục vụ việc lưu trữ thông tin, dữ liệu bảo đảm tính nhanh chóng, chính xác, bảo mật của thông tin. Cập nhật và tiếp thu các phương pháp lưu trữ thông tin hiện đại từ các quốc gia phát triển trong đó, đặc biệt chú trọng mở rộng việc cung cấp thông tin và các dữ liệu điện tử phục vụ cho hoạt động điều tra, xác minh tội phạm.

Tài liệu tham khảo

- [1] Xem Nguyễn Thị Ly, luận văn Thạc sỹ “Chế định dẫn độ trong hợp tác quốc tế theo Luật Tố Tụng Hình sự Việt Nam”, Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2015.
- [2] Nguyễn Hòa Bình, *Những nội dung mới của bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015*, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2016.

International Cooperation and Raised Issues in Implementation of the Code of Criminal Procedure of 2015

Nguyen Ngoc Chi

VNU School of Law, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: Via considerably revised and supplemented provisions, the Code of Criminal Procedure (CCP) of 2015 demonstrates the improvement of the legal framework on international cooperation in criminal proceedings. Such provisions of the CCP also harmonize with the Act of Judicial Assistance and international agreements with the participation of Vietnam. The article analyzes the grounds of revision and supplementation of the provisions on international cooperation of the CCP of 2003 as well as mentions other issues of the CCP of 2015 need to be considered and to be improved to enhance the quality of this sector of criminal justice in the future.

Keywords: Code of Criminal Procedure of 2015, international cooperation, judicial assistance.